

Số: 7895/BSR-VP HĐQT

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 12 năm 2025

V/v công bố Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch
hoạt động sản xuất năm 2026 tạm thời

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn
 - Mã chứng khoán: BSR
 - Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
 - Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
 - Email: dhcd@bsr.com.vn
- Nội dung công bố: Ngày 19/12/2025, Hội đồng quản trị BSR thông qua Nghị quyết số 5259/NQ-BSR về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 tạm thời của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/12/2025 tại đường dẫn <https://bsr.com.vn/>, chuyên mục Nhà đầu tư.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (Công bố điện tử);
- HĐQT;
- BKS;
- Ban TGD;
- Ban: KTĐT, TCKT, QTNL, PCRR, KTNB;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết số 5259/NQ-BSR ngày 19/12/2025;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT



Hạng Anh Minh



Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 tạm thời của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn ban hành theo Quyết định số 2710/QĐ-BSR ngày 17/4/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 10916/NQ-CNNL ngày 01/12/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR);

Căn cứ Nghị quyết số 131-NQ/ĐU ngày 12/12/2025 của Đảng ủy Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn về thông qua Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh tạm thời năm 2026 và giao mục tiêu, giải pháp triển khai Kế hoạch quản trị năm 2026 của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 5051/TTr-BSR ngày 04/12/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 tạm thời của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2026 tạm thời của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với nội dung như các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trên cơ sở Kế hoạch hoạt động SXKD năm 2026 được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Tổng Giám đốc chỉ đạo xây dựng và đề xuất Hội đồng quản trị phê duyệt Kế hoạch hoạt động SXKD năm 2026 chính thức.



Điều 3. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các Ban chức năng/Chi nhánh trực thuộc Công ty, Người đại diện của BSR tại các doanh nghiệp khác và đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các công việc tiếp theo theo đúng các nội dung được phê duyệt tại **Điều 1**, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 4. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc Nhà máy, Người phụ trách quản trị Công ty, Chánh văn phòng, Trưởng các Ban chức năng/Chi nhánh trực thuộc Công ty và Người đại diện của BSR tại các doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BCH Đảng bộ BSR (để b/c);
- TV HĐQT;
- BKS;
- Ban TGD;
- Ban GĐNM;
- Các Ban/Chi nhánh;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Bùi Ngọc Dương



PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026 TẠM THỜI CỦA CÔNG CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 5259/NQ-BSR ngày 19/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

I. Nhiệm vụ

I.1. Nhiệm vụ chung

1. Tổ chức thực hiện và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển theo kế hoạch, đáp ứng các yêu cầu về mục tiêu, giải pháp quản trị của Công ty.
2. Xây dựng kế hoạch phát triển mua bán & sáp nhập (M&A) phù hợp với chiến lược phát triển của PVN và BSR đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm bớt sự phụ thuộc, ảnh hưởng của biến động giá dầu, lợi nhuận từ lọc dầu... đảm bảo phát triển bền vững trong bối cảnh ngành năng lượng đang chuyển dịch.
3. Tập trung triển khai phát triển sản phẩm mới, kinh doanh quốc tế, tích hợp chuỗi giá trị dầu khí- năng lượng, kết hợp đầu tư, xuất nhập khẩu... phối hợp các đơn vị trong PVN, hình thành hệ sinh thái kinh doanh quốc tế, góp phần tăng quy mô, sản lượng hàng hóa, dịch vụ để gia tăng giá trị, doanh thu, lợi nhuận, tối ưu hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của BSR, nhằm góp phần đạt mục tiêu tăng trưởng doanh thu tối thiểu 10% so với năm 2025.
4. Đẩy mạnh công tác khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm thúc đẩy các định hướng của BSR theo chiến lược phát triển Công ty; quản trị rủi ro, xây dựng mô hình sản xuất/nhà máy thông minh, tối ưu hóa vận hành, phát triển mô hình kinh doanh mới, trải nghiệm khách hàng, văn hóa số và văn hóa Công ty.
5. Hoàn thành và phê duyệt Chiến lược phát triển của BSR đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch thực thi Chiến lược.

I.2. Nhiệm vụ cụ thể

1. Tập trung vận hành nhà máy lọc dầu (NMLD) Dung Quất an toàn, ổn định, liên tục ở công suất tối ưu, cơ cấu sản phẩm phù hợp với nhu cầu và tình hình thị trường, tối đa hoá hiệu quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của BSR. Đồng thời nghiêm túc thực hiện tốt công tác an ninh - an toàn - sức khỏe - môi trường, phòng chống cháy nổ tại Nhà máy.



2. Chủ động, linh hoạt trong công tác mua dầu thô và nguyên liệu trung gian; xây dựng chiến lược, kế hoạch mua phù hợp để đảm bảo nguồn cung ổn định, tối ưu chi phí. Chủ động xây dựng phương án ứng phó với biến động địa chính trị, gián đoạn chuỗi cung ứng.
3. Nâng cao hiệu quả công tác dự báo giá dầu thô, sản phẩm, chi phí vận chuyển/bảo hiểm, thông tin cung - cầu thị trường trong nước và quốc tế, đánh giá rủi ro địa chính trị. Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) vào dự báo, xây dựng/cập nhật các kịch bản và giải pháp điều hành SXKD, công tác tiêu thụ sản phẩm, tồn kho phù hợp, linh hoạt và kịp thời nhằm tận dụng tối đa cơ hội, giảm thiểu rủi ro.
4. Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, thử nghiệm và mở rộng giỏ dầu thô, nguyên liệu trung gian cho Nhà máy, nhằm đa dạng hóa nguồn cung, tối ưu chi phí đầu vào, nâng cao hiệu quả sản xuất; ứng dụng công nghệ mới nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD.
5. Nghiên cứu, xem xét cơ hội hợp tác với các đối tác có tiềm năng để đa dạng và phát triển thị trường sản phẩm lọc hóa dầu. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp khâu sau (hóa dầu, nhiên liệu sinh học, logistics...) nhằm mở rộng chuỗi giá trị, phát triển sản phẩm mới, đa dạng hóa kênh tiêu thụ.
6. Kiểm soát dòng tiền ngắn hạn, xây dựng kế hoạch dòng tiền trung hạn và dài hạn, kế hoạch thu xếp vốn tổng thể với lộ trình và giải pháp rõ ràng để cân đối nguồn vốn chủ sở hữu đối ứng, đảm bảo vốn cho hoạt động SXKD và phù hợp với tiến độ giải ngân vốn đầu tư các dự án theo chiến lược phát triển.
7. Chủ động chuẩn bị cho công tác Bảo dưỡng tổng thể NMLD Dung Quất (TA6), dự kiến thực hiện năm 2027, nghiên cứu áp dụng bảo dưỡng tiên đoán đảm bảo an toàn, chất lượng và hiệu quả.
8. Tập trung nguồn lực triển khai Dự án NCMR NMLD Dung Quất (Dự án điều chỉnh) đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.
9. Thực hiện công tác an sinh xã hội (ASXH), truyền thông & văn hóa doanh nghiệp theo đúng các Chỉ thị, Quy định của Tập đoàn, đảm bảo phù hợp với hiệu quả hoạt động SXKD. Tăng cường công tác truyền thông về các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong các hoạt động đối ngoại, qua đó nâng cao hình ảnh và vị thế của BSR.
10. Tổng Giám đốc có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai hoạt động SXKD đảm bảo hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2026 được Hội đồng quản trị phê duyệt; đảm bảo hoàn thành mục tiêu tăng trưởng về Doanh thu hợp nhất của BSR.
11. Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định của pháp luật mới ban hành và quy định nội bộ của PVN để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm nội



bộ của BSR, phù hợp với thực tế SXKD của BSR, phục vụ tốt công tác quản trị doanh nghiệp.

12. Thực hiện các công việc khác được Tập đoàn, Đại hội đồng cổ đông giao./.

II. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026

1. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất và tiêu thụ

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
I	Sản lượng sản xuất	Tấn	7.761.591
1	Polypropylene	Tấn	164.032
2	LPG	Tấn	425.181
3	Xăng E5 RON 92/ E10 RON 95	Tấn	462.553
4	Xăng RON 95/ Xăng nền pha E10 RON 95	Tấn	2.380.111
5	Jet A1	Tấn	594.306
6	Diesel Oil	Tấn	3.525.236
7	Fuel Oil	Tấn	204.940
8	Lưu huỳnh	Tấn	5.230
II	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	7.707.897
1	Polypropylene	Tấn	164.032
2	LPG	Tấn	425.181
3	Xăng E5 RON 92/ E10 RON 95	Tấn	462.553
4	Xăng RON 95/ Xăng nền pha E10 RON 95	Tấn	2.380.111
5	Jet A1	Tấn	594.306
6	Diesel Oil	Tấn	3.525.236
7	Fuel Oil	Tấn	151.246
8	Lưu huỳnh	Tấn	5.230

2. Kế hoạch tài chính toàn Công ty (Hợp nhất)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tổng doanh thu, trong đó:	Tỷ đồng	154.140	
+	Doanh thu bán sản phẩm chính	Tỷ đồng	86.842	
+	Doanh thu kinh doanh quốc tế	Tỷ đồng	2.225	Xuất khẩu FO, sản phẩm xăng dầu khác
+	Doanh thu sản phẩm mới	Tỷ đồng	57.061	Xăng E10 RON 95,



Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
				xăng nền RON 93,4 và sản phẩm khác
+	Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	1.333	
+	Doanh thu khác	Tỷ đồng	6.679	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.405	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.162	
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	12.595	
5	Năng suất lao động bình quân (tính theo doanh thu)	Triệu đồng/ người/tháng	6.474	
6	Tiền lương bình quân toàn Công ty	Triệu đồng/ người/tháng	40,3	

3. Kế hoạch Công ty mẹ

a) Kế hoạch tài chính

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tổng tài sản		86.589	
2	Vốn chủ sở hữu, trong đó:	Tỷ đồng	58.219	
+	Vốn điều lệ cuối kỳ	Tỷ đồng	50.073	
+	Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn	%	92,12%	
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	153.876	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.392	
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.153	
6	Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)		2,5%	
7	Tỷ suất LNST /VCSH (ROE)	%	3,7%	
8	Tỷ lệ chia cổ tức/ Vốn điều lệ	%	2,0%	Theo NQ ĐHCĐ thông qua KQKD năm 2025
+	Chia cổ tức	Tỷ đồng	1.001	
9	Cổ tức chia Tập đoàn			
+	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2025	Tỷ đồng	923	
+	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2026	Tỷ đồng	923	
10	Cổ tức chia cổ đông khác			



Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
+	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2025	Tỷ đồng	78	
+	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2026	Tỷ đồng	78	
11	Hệ số nợ/vốn điều lệ	Lần	<1	
12	Nộp NSNN	Tỷ đồng	12.582	

b) Kế hoạch vốn đầu tư

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
1	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	8.578
a	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	8.454
b	Đầu tư mua sắm trang thiết bị	Tỷ đồng	124
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị thành viên	Tỷ đồng	-
2	Nguồn vốn đầu tư	Tỷ đồng	8.578
a	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	8.578
b	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	-
3	Giá trị giải ngân trong năm	Tỷ đồng	8.578
a	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	8.578
b	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	-

4. Kế hoạch giá thành

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
I	Giá thành xuất xưởng		
1	Polypropylene	Triệu đồng/tấn	30,85
2	LPG	Triệu đồng/tấn	16,32
3	Xăng E5 RON 92/E10 RON 95	Triệu đồng/tấn	20,56
4	Xăng RON 95/Xăng nền pha E10 RON 95	Triệu đồng/tấn	20,38
5	Jet A1	Triệu đồng/tấn	18,05
6	Diesel Oil	Triệu đồng/tấn	17,11
7	Fuel Oil	Triệu đồng/tấn	11,27
II	Giá thành tiêu thụ (bao gồm cả chi phí bán hàng và chi phí quản lý)		
1	Polypropylene	Triệu đồng/tấn	31,09



Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
2	LPG	Triệu đồng/tấn	16,48
3	Xăng E5 RON 92/E10 RON 95	Triệu đồng/tấn	20,75
4	Xăng RON 95/Xăng nền pha E10 RON 95	Triệu đồng/tấn	20,57
5	Jet A1	Triệu đồng/tấn	18,23
6	Diesel Oil	Triệu đồng/tấn	17,28
7	Fuel Oil	Triệu đồng/tấn	11,36

Ghi chú:

- Giá dầu thô năm 2026 là 75 USD/thùng. Tỷ giá quy đổi 26.500 VNĐ/USD.
- Chi tiết Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2026 của BSR theo các phụ lục số 2, 3, 4 đính kèm.



PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH TỔNG DOANH THU, LỢI NHUẬN, NỘP NSNN NĂM 2026 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52.59/NQ-BSR ngày 19/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
A	Tổng doanh thu, lợi nhuận, nộp NSNN toàn Công ty (Hợp nhất)			
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	154.140	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.405	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.162	
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	12.595	
5	Năng suất lao động bình quân (theo doanh thu)	Triệu đồng/người/tháng	6.666	
I	Hoạt động SXKD trực tiếp Công ty mẹ			
1	Doanh thu	Tỷ đồng	153.866	
2	Chi phí	Tỷ đồng	151.484	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.382	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.144	
5	Nộp NSNN	Tỷ đồng	12.992	
II	Hoạt động của các công ty thành viên			
1	Công ty cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn			
	- Vốn điều lệ	Tỷ đồng	175,2	
	- Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	83,3	
	- Doanh thu	Tỷ đồng	1.557,0	
	- Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	18,1	
	- Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ đồng	12,7	
B	Các chỉ tiêu Công ty mẹ -BSR			
I	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	58.219	
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	50.073	
2	Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn	%	92,12%	
II	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	153.876	
1	Doanh thu trực tiếp Công ty mẹ	Tỷ đồng	153.866	
2	Doanh thu từ các công ty thành viên	Tỷ đồng	10,2	
III	Tổng chi phí	Tỷ đồng	151.484	
1	Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	149.633	



Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
2	Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	788	
3	Chi phí quản lý	Tỷ đồng	567	
4	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	496	
IV	Trích lập dự phòng ĐTTC	Tỷ đồng	-	
V	Lãi (lỗ)	Tỷ đồng	2.392	
VI	Xử lý tài chính			
1	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.392	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	239	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.153	
4	Trích các quỹ từ KQKD năm 2025	Tỷ đồng	1.056	
	- Quỹ đầu tư phát triển	Tỷ đồng	788	
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tỷ đồng	269	
5	Nộp Tập đoàn từ kết quả hoạt động SXKD năm 2025	Tỷ đồng	940	
-	Phí quản lý thương hiệu	Tỷ đồng	18	
-	Cổ tức/lợi nhuận nộp về Tập đoàn	Tỷ đồng	923	
6	Tỷ lệ chia cổ tức từ KQKD năm 2025	%	2,0%	Theo NQ ĐHĐCĐ thông qua KQKD năm 2025
7	Phần cổ tức/lợi nhuận cho Công ty mẹ PVN được ghi nhận vào Doanh thu tài chính Công ty mẹ PVN trong năm kế hoạch	Tỷ đồng	923	
-	Lợi nhuận từ các kỳ trước	Tỷ đồng	-	
-	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2025	Tỷ đồng	923	



PHỤ LỤC 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN VÀ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2026 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 5259/NQ-BSR ngày 19/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

ĐVT: Tỷ đồng

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/ hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026						Mục tiêu/công việc thực hiện
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện			Giá trị giải ngân			
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng (A+B+C)								41.600	25.682	15.898	8.578	8.578	-	8.578	8.578	-	
A	Các Dự án (I+II+III)								41.225	25.327	15.898	8.454	8.454	-	8.454	8.454	-	
I	Dự án nhóm A								39.005	23.403	15.602	7.840	7.840	-	7.840	7.840	-	
1	Dự án chuyển tiếp								39.005	23.403	15.602	7.787	7.787	-	7.787	7.787	-	
-	Dự án nâng cấp NMLD Dung Quất	NMLD	117.000 thùng/ngày	2015-2028		968/QĐ-BSR	28/3/2024	BSR	39.005	23.403	15.602	7.787	7.787		7.787	7.787		Thực hiện san lấp mặt bằng, thanh toán hợp đồng EPC, chi phí Ban QLDA và tư vấn
2	Dự án khởi công mới																	
3	Dự án chuẩn bị đầu tư											53	53	-	53	53	-	
-	Dự án phát triển lọc hoá dầu	Quảng Ngãi	dự án	2026-2034								17	17		17	17		
-	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy năng lượng xanh	NMLD	dự án	2026-2032								6	6		6	6		



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/ hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026						Mục tiêu/công việc thực hiện
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện			Giá trị giải ngân			
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	[điện gió, điện mặt trời, thủy điện tích năng, điện khí (LNG/khí tự nhiên)]																	
-	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhiên liệu/sản phẩm xanh (như SAF, Biofuel/E-fuel, H2/NH3 xanh, ...)	NMLD	dự án	2026-2032								22	22		22	22		
-	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất vật liệu xanh/mới [như Carbon Black (từ DCO hoặc CO2 capture), pin, chất bán dẫn, nhựa đường (từ DCO và lớp cao su, nhựa thải thu hồi)]	NMLD	dự án	2026-2032								8	8		8	8		
II	Dự án nhóm B								2.075	1.779	296	584	584	-	584	584	-	
I	Dự án chuyển tiếp								532	532	-	123	123		123	123		
-	Xây dựng bổ sung bể chứa dầu thô cho NMLD Dung Quất hiện hữu	NMLD	65.000m3	2025-2026		2648/QĐ-BSR	25/07/2024	BSR	532	532		123	123		123	123		Thanh toán đến mốc số 10 của hợp đồng EPC



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/ hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026						Mục tiêu/công việc thực hiện
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện			Giá trị giải ngân			
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Dự án khởi công mới								493	197	296	171	171	-	171	171	-	
-	Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110 kV NMLD Dung Quất	NMLD	TBA ngoài trời, đường dây 110KV và trạm điện	2025-2028					493	197	296	171	171		171	171	-	
3	Dự án chuẩn bị đầu tư								1.050	1.050	-	290	290	-	290	290	-	
-	Dự án xây dựng Trung tâm Đối mới sáng tạo tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	12500m2	2026-2030								2	2		2	2		
-	Xây dựng trụ sở làm việc mới của BSR	Quảng Ngãi	35000m2	2026-2030					850	850		130	130		130	130		TMĐT theo giá trị khái toán
-	Dự án nâng cấp các bể chứa TK-5215A/B & TK-5203A/B (Cải tiến bể chứa hiện hữu chứa cầu từ phối trộn xăng và sản phẩm xăng phối trộn)	NMLD	1 Bể sản phẩm Xăng	2025-2026					200	200		158	158		158	158		TMĐT theo giá trị khái toán
III	Dự án nhóm C								146	146	-	30	30	-	30	30	-	
1	Dự án chuyển tiếp								95	95	-	11	11	-	11	11	-	
-	Xây dựng hàng rào bảo vệ mặt bằng mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	NMLD	5430 md	2024-2025		5718/QĐ-BSR	19/9/2023	BSR	8	8		2	2		2	2		



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/ hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026						Mục tiêu/công việc thực hiện
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện			Giá trị giải ngân			
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Xây dựng nhà đào tạo huấn luyện an toàn	NMLD	400m2	2024-2025		5613/QĐ-BSR	11/9/2023	BSR	6	6								
-	Lắp đặt các thiết bị trao đổi nhiệt để thu hồi nhiệt từ dòng dòng condensate đầu vào của D-3201 của phân xưởng U-32 nhằm tiết kiệm năng lượng.	NMLD	phân xưởng	2024-2025		4877/QĐ-BSR	22/12/2022	BSR	10	10		1	1		1	1		
-	Xây dựng nhà cố định cho nhân sự vận hành hiện trường thay thế container tạm tại phân xưởng U33/U57 và 6 nhà cố định thay thế cho container chứa dụng cụ tạm tại các khu vực	NMLD	232m2	2024-2025		3141/QĐ-BSR	28/08/2024	BSR	12	12		2	2		2	2		
-	Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động cho các kho vật tư tại khu vực P7	NMLD	hệ thống	2022-2025		105/QĐ-BSR	12/01/2024	BSR	6	6								
-	Lắp đặt thiết bị trao đổi nhiệt để thu hồi nhiệt từ dòng sản phẩm LGO của phân xưởng CDU	NMLD	phân xưởng	2023-2025		5719/QĐ-BSR	19/9/2023	BSR	15	15								



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/ hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026						Mục tiêu/công việc thực hiện
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện			Giá trị giải ngân			
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Nâng cấp mở rộng trạm xuất xe bồn hiện hữu cho các sản phẩm DO, Jet A1 (dự án điều chỉnh)	NMLD	hệ thống	2023-2025		2725/QĐ-BSR	31/07/2024	BSR	39	39		5	5		5	5		
2	Dự án khởi công mới								40	40	-	18	18	-	18	18	-	
-	Cải hoán bến 1 & 2 để nhập nguyên liệu/cầu từ trung gian	NMLD	hệ thống	2025-2026					40	40		18	18		18	18		
3	Dự án chuẩn bị đầu tư								11	11	-	1	1	-	1	1	-	
-	Cải tiến tường chắn, hộ lan, công/chốt kiểm soát tại khu vực cầu T6 tuyến ống dẫn sản phẩm NMLD Dung Quất (giai đoạn 1)	NMLD	5000md	2026-2027					6	6		0	0		0	0		TMĐT theo giá trị khái toán
-	Nhà cố định cho nhân sự vận hành phân xưởng PP	PP	80M2	2026-2027					5	5		0	0		0	0		TMĐT theo giá trị khái toán
B	Mua sắm tài sản cố định								375	355	-	124	124	-	124	124	-	
I	Các hạng mục chuyển tiếp năm 2025								153	153	-	100	100	-	100	100	-	
1	Hạng mục mua sắm lập dự án đầu tư																	



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/ hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026						Mục tiêu/công việc thực hiện
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện			Giá trị giải ngân			
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Hạng mục mua sắm thông thường								153	153	-	100	100	-	100	100	-	
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất								1	1	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị VP, TTB phục vụ quản lý																	
2.3	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm								38	38	-	26	26	-	26	26	-	
2.4	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC								4	4	-	3	3	-	3	3	-	
2.5	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra thiết bị								5	5	-	4	4	-	4	4	-	
2.6	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC								50	50	-	38	38	-	38	38	-	
2.7	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống ERP								44	44		23	23		23	23	-	
2.8	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác quản lý cảng biển								12	12	-	6	6	-	6	6	-	

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/ hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026						Mục tiêu/công việc thực hiện
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện			Giá trị giải ngân			
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	Hạng mục mua sắm mới trong năm 2026								222	202	-	18	18	-	18	18	-	
1	Hạng mục mua sắm lập dự án đầu tư											-			-			
2	Hạng mục mua sắm thông thường								222	202	-	18	18	-	18	18	-	
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất								2	2	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị VP, TTB phục vụ quản lý								18	18	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm								92	92		-	-	-	-	-	-	
2.4	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC								87	67	-	2	2	-	2	2	-	
2.5	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra thiết bị								6	6		-	-	-	-	-	-	
2.6	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC	NMLD							16	16	-	16	16	-	16	16	-	
2.7	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác											-			-			



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/ hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026						Mục tiêu/công việc thực hiện
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện			Giá trị giải ngân			
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	quản lý cảng biển																	
2.8	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống IT công nghiệp và văn phòng											-			-			
2.9	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống ERP											-			-			
3	Đầu tư dự án M&A								1.000	1.000		-			-			
4	Dự phòng											6	6		6	6		

Ghi chú:

- Tổng Giám đốc thường xuyên rà soát/đánh giá, sắp xếp các hạng mục đầu tư XD CB và mua sắm TTB&TSCĐ ưu tiên theo tính cấp thiết; xây dựng phương án cân đối vốn cụ thể cho từng hạng mục đầu tư XD CB và mua sắm TTB&TSCĐ phù hợp với khả năng tài chính của Công ty.
- Chỉ triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư XD CB và mua sắm TTB&TSCĐ sau khi hoàn thành đúng, đủ các thủ tục theo quy định của Nhà nước, Pháp luật, phân cấp hiện hành của Tập đoàn và chịu trách nhiệm đảm bảo tiến độ thực hiện đầu tư, hiệu quả đầu tư được phê duyệt, bảo toàn và phát triển vốn.



PHỤ LỤC 4

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2026 TẠM THỜI THEO QUÝ CỦA CÔNG TY MẸ

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 5259/NQ-BSR ngày 19/12./2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1=2+..+5	2	3	4	5
I	Chỉ tiêu sản lượng	Tấn					
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	7.761.591	1.913.817	1.935.081	1.956.346	1.956.346
1.1	Polypropylene	Tấn	164.032	40.446	40.896	41.345	41.345
1.2	LPG	Tấn	425.181	104.839	106.004	107.169	107.169
1.3	Xăng E5 RON 92/E10 RON 95	Tấn	462.553	114.054	115.322	116.589	116.589
1.4	Xăng RON 95/Xăng nền pha E10 RON 95	Tấn	2.380.111	586.877	593.398	599.918	599.918
1.5	Jet A1	Tấn	594.306	146.541	148.169	149.798	149.798
1.6	Diesel Oil	Tấn	3.525.236	869.236	878.895	888.553	888.553
1.7	Fuel Oil	Tấn	204.940	50.533	51.095	51.656	51.656
1.8	Lưu huỳnh	Tấn	5.230	1.290	1.304	1.318	1.318
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	7.707.897	1.900.577	1.921.695	1.942.812	1.942.812
2.1	Polypropylene	Tấn	164.032	40.446	40.896	41.345	41.345
2.2	LPG	Tấn	425.181	104.839	106.004	107.169	107.169
2.3	Xăng E5 RON 92/E10 RON 95	Tấn	462.553	114.054	115.322	116.589	116.589
2.4	Xăng RON 95/Xăng nền pha E10 RON 95	Tấn	2.380.111	586.877	593.398	599.918	599.918
2.5	Jet A1	Tấn	594.306	146.541	148.169	149.798	149.798
2.6	Diesel Oil	Tấn	3.525.236	869.236	878.895	888.553	888.553
2.7	Fuel Oil	Tấn	151.246	37.294	37.708	38.122	38.122

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1=2+...+5	2	3	4	5
2.8	Lưu huỳnh	Tấn	5.230	1.290	1.304	1.318	1.318
II	Các chỉ tiêu tài chính						
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	58.219	57.340	57.133	57.650	58.219
	<i>Trong đó: - Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>50.073</i>	<i>50.073</i>	<i>50.073</i>	<i>50.073</i>	<i>50.073</i>
	<i>- Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn</i>	<i>%</i>	<i>92,12%</i>	<i>92,12%</i>	<i>92,12%</i>	<i>92,12%</i>	<i>92,12%</i>
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	153.876	37.940	38.361	38.793	38.783
	<i>Doanh thu trực tiếp Công ty mẹ</i>		<i>153.866</i>	<i>37.940</i>	<i>38.361</i>	<i>38.783</i>	<i>38.783</i>
	<i>Doanh thu từ các công ty thành viên</i>		<i>10</i>			<i>10</i>	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.392	587	594	611	600
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.153	529	535	550	540
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	12.582	3.102	3.137	3.171	3.171
6	Cổ tức/lợi nhuận nộp Tập đoàn từ KQKD năm 2025	Tỷ đồng	940	-	-	923	18
	<i>- Cổ tức/lợi nhuận</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>923</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>923</i>	<i>-</i>
	<i>- Phí quản lý Thương hiệu và khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>18</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>18</i>
III	Các chỉ tiêu đầu tư						
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ đồng	8.578	4.099	1.594	1.293	1.592
	<i>Trong đó - Đầu tư XD CB</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8.454</i>	<i>4.085</i>	<i>1.529</i>	<i>1.268</i>	<i>1.573</i>
	<i>- Mua sắm TTB&TSCĐ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>124</i>	<i>14</i>	<i>66</i>	<i>25</i>	<i>19</i>
2	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	8.578	4.099	1.594	1.293	1.592
	<i>Trong đó: - Vốn chủ sở hữu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8.578</i>	<i>4.099</i>	<i>1.594</i>	<i>1.293</i>	<i>1.592</i>
	<i>- Vốn vay + vốn khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
IV	Các chỉ tiêu khác						
1	Lao động và thu nhập (*)						
	<i>- Số lao động đầu kỳ</i>	<i>Người</i>	<i>1.600</i>	<i>1.600</i>	<i>1.600</i>	<i>1.600</i>	<i>1.600</i>
	<i>- Số lao động cuối kỳ</i>	<i>Người</i>	<i>1.640</i>	<i>1.640</i>	<i>1.640</i>	<i>1.640</i>	<i>1.640</i>
	<i>- Số lao động bình quân trong kỳ</i>	<i>Người</i>	<i>1.631</i>	<i>1.631</i>	<i>1.631</i>	<i>1.631</i>	<i>1.631</i>



Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1=2+...+5	2	3	4	5
	- Tiền lương bình quân người lao động	Trđ/ng/tháng	43,5	43,5	43,5	43,5	43,5
	- Năng suất lao động bình quân (theo doanh thu)	Trđ/ng/tháng	7.862	7.754	7.840	7.928	7.926
	- Quỹ lương người lao động	Triệu đồng	842.449	210.612	210.612	210.612	210.612
	- Quỹ lương Ban Điều hành		11.769	2.942	2.942	2.942	2.942
	- Quỹ lương, thù lao của Thành viên HĐQT, Ban KS	Triệu đồng	18.835	4.709	4.709	4.709	4.709
2	Đào tạo	Lượt người					
	- Đào tạo cán bộ theo kế hoạch	Lượt người	7.570	1.893	1.893	1.893	1.893
	- Đào tạo dịch vụ	Lượt người	-	-	-	-	-
3	Kinh phí đào tạo	Tỷ đồng	14,6	3,6	3,6	3,6	3,6
4	Công tác An sinh xã hội (**)	Tỷ đồng	50,0	12,5	12,5	12,5	12,5
5	Công tác Truyền thông	Tỷ đồng	80,0	20,0	20,0	20,0	20,0
6	Văn hóa doanh nghiệp	Tỷ đồng	6,0	1,5	1,5	1,5	1,5
7	Nghiên cứu khoa học	Tỷ đồng	150,0	25,0	25,0	50,0	50,0

Ghi chú:

- (*) Lao động và tiền lương: Sau khi có Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, nếu có nội dung cần điều chỉnh, HĐQT sẽ xem xét, phê duyệt chỉ tiêu lao động tiền lương thực hiện của năm trước liền kề, kế hoạch lao động tiền lương năm kế hoạch theo quy định hiện hành. Trường hợp không có nội dung cần điều chỉnh, giao Tổng Giám đốc quyết toán tiền lương thực hiện trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (**) Công tác ASXH và TT&VHDN: Tạm ghi nhận Kế hoạch năm 2026; Chi tiết cụ thể được thực hiện trên cơ sở kết quả hoạt động SXKD & đầu tư. Công tác tổ chức triển khai các hoạt động ASXH, TT&VHDN cần đảm bảo phù hợp, hiệu quả; trong đó, tham gia các hoạt động truyền thông/sự kiện do PVN thực hiện..

